

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2021/DS-ST
Ngày: 09-11-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Thành Đô

2. Bà Lê Thị Thận

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Quốc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa: Ông An Bắc Lùng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 222/2020/TLST – DS, ngày 22 tháng 10 năm 2020 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2020/QĐXX – ST ngày 23 tháng 8 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1957

Địa chỉ: Thôn 2, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1991

Địa chỉ: Thôn 5, xã C, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974

Địa chỉ: Thôn 2, xã D, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Nhật Q, sinh năm 1971

Địa chỉ: Thôn 2, xã D, huyện B, tỉnh Bình Phước. (Vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của bà Trần Thị H và quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bà H là ông Nguyễn Văn T trình bày:

Do có quen biết với bà Nguyễn Thị L nên vào ngày 30/6/2019, bà Trần Thị H

cho bà L vay số tiền 200.000.000 đồng để bà L lấy vốn kinh doanh. Khi vay các bên có làm giấy vay tiền đề ngày 30/6/2019. Bà H đã giao đủ tiền và thỏa thuận đến ngày 30/8/2019, bà L sẽ phải hoàn trả cho bà H số tiền trên, trong giấy không ghi lãi suất. Nhưng tới hạn trả nợ, bà L không trả tiền đã vay cho bà H dù bà H đã nhiều lần hỏi. Vì vậy, bà H khởi kiện yêu cầu bà L phải trả cho bà H số tiền vay gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi suất 10%/năm (tức 0,83%/tháng) tạm tính là 30.000.000 đồng, tổng cộng là 230.000.000 đồng. Bà L vay tiền để kinh doanh phục vụ cho gia đình nên bà H yêu cầu bà L và chồng bà L là ông Trần Nhật Q phải có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền này. Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

Đối với đề nghị xin được trả dần khoản tiền nêu trên của bà L thì phía nguyên đơn không đồng ý, buộc bị đơn phải trả số tiền nêu trên trong một lần.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu, giấy mượn tiền. Ngoài ra không có chứng cứ nào khác.

Bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Vào khoảng tháng 10/2018, bà L có vay bà H số tiền hơn một tỷ đồng để đáo hạn ngân hàng. Sau khi đáo hạn thì bà L trả tiền lại cho bà H nhưng mượn lại bà H 200.000.000 đồng. Khi mượn lại số tiền 200.000.000 đồng này thì có làm giấy tay, không có thỏa thuận thời hạn trả tiền và có thỏa thuận lãi suất 5%/tháng tuy nhiên chỉ thỏa thuận miệng chứ không ghi vào giấy. Hằng tháng bà L trả lãi cho bà H 10.000.000 đồng. Khi trả lãi thì xé bỏ giấy vay cũ và lập lại giấy mới. Tới tháng 6/2019 thì bà L không có khả năng trả lãi nên bà H viết lại giấy mượn tiền đề ngày 30/6/2019 với nội dung bà L mượn bà H 200.000.000 đồng. Trong giấy có thỏa thuận nội dung đến ngày 30/8/2019, bà L sẽ trả tiền cho bà H. Bà L đã trả cho bà H số tiền lãi là 80.000.000 đồng nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh.

Bà L xác định còn nợ bà H 200.000.000 đồng và đồng ý trả cho bà H số tiền gốc và lãi suất là 30.000.000 đồng theo yêu cầu của bà H nhưng xin được trả dần số tiền này, cụ thể: Tới tháng 9/2021 bà L trả trước số tiền 110.000.000 đồng, số tiền còn lại bà L sẽ trả cho bà H vào cuối năm 2021. Nếu bà H không đồng ý thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Việc vay tiền của bà H là do một mình bà L vay không liên quan gì tới chồng bà L là ông Trần Nhật Q nên bà L sẽ một mình chịu trách nhiệm trả. Ngoài ra, bà L không có yêu cầu, ý kiến gì khác.

Chứng cứ cung cấp: Không

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Nhật Q trình bày: Ông Quang và bà Nguyễn Thị L là vợ chồng. Tuy nhiên ông Quang không biết việc bà L vay bà H số tiền 200.000.000 đồng và bà L sử dụng số tiền này vào mục đích gì, nhưng ông Quang khẳng định bà L không sử dụng số tiền này vào mục đích chung của gia đình. Số tiền 200.000.000 đồng là do bà L tự vay bà H, không liên quan đến ông Quang nên ông Quang không đồng ý liên đới cùng bà L trả nợ cho bà H.

Tại phiên tòa cả nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bà L phải có nghĩa vụ trả tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày vay 30/6/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09/11/2021) với lãi suất 10%/năm (0,83%/tháng) là 46.978.000 đồng, tổng là 246.978.000 đồng. Phía bà H

không yêu cầu ông Quang phải có nghĩa vụ trả tiền cho bà H mà chỉ yêu cầu một mình bà L có nghĩa vụ trả tiền cho bà H. Ngoài ra, không có yêu cầu nào khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng có quan điểm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét thực hiện đúng các quy định về tố tụng.

Quan điểm về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị L và ông Trần Nhật Q có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị H số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và lãi suất theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của người tham gia tố tụng.

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị L có hộ khẩu thường trú tại thôn 2, xã Đường 10, huyện B, tỉnh Bình Phước để yêu cầu bà L phải trả lại số tiền vay 200.000.000 đồng và tiền lãi suất chậm trả. Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án dân sự về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

[2] Đối với việc giải quyết vắng mặt bị đơn bà Nguyễn Thị L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Nhật Q. Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện việc cấp tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ Luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên bị đơn bà L vẫn vắng mặt không có lý do. Đối với ông Trần Nhật Q trong quá trình giải quyết vụ án đã cung cấp lời khai và có đơn xin giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Về nội dung:

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn thống nhất nội dung: Vào ngày 30/6/2019, bà Nguyễn Thị L vay bà Trần Thị H số tiền 200.000.000 đồng để bà L kinh doanh. Khi vay hai bên có làm giấy mượn tiền và thỏa thuận đến ngày 30/8/2019, bà L sẽ hoàn trả cho bà H số tiền trên, các bên có thỏa thuận lãi suất nhưng không ghi vào giấy mượn tiền. Hiện nay bà L vẫn chưa trả cho bà H số tiền nêu trên nên nay bà H khởi kiện thì bà L đồng ý trả cho bà H số tiền này.

[4] Đối với việc thỏa thuận lãi suất khi vay và việc trả tiền lãi: Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xác định khi vay các bên có thỏa thuận lãi suất nhưng chỉ thỏa thuận bà L có bao nhiêu thì trả bấy nhiêu. Quá trình giải quyết vụ án Loan cho rằng khi vay có thỏa thuận lãi suất là 5%/tháng và bà L đã trả được khoản tiền lãi là 80.000.000 đồng.

Xét lời trình bày của các bên, thấy rằng: Mặc dù tại giấy vay tiền đề ngày 30/6/2019 không thể hiện nội dung các bên thỏa thuận lãi suất, nhưng theo lời trình bày của các bên đương sự có căn cứ xác định việc vay tiền giữa các bên là có thỏa thuận lãi suất nhưng có tranh chấp về lãi suất.

Theo quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 trong trường hợp các bên có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được tính 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng). Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi suất 10%/năm từ ngày vay 30/6/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là 09/11/2021 với số tiền 46.978.000 đồng là phù hợp với quy định khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Bà L cho rằng đã trả cho bà H số tiền lãi là 80.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ nào chứng minh, đồng thời cũng đồng ý trả tiền lãi theo quy định cho bà H. Do đó, yêu cầu của bà H buộc bà L phải trả số tiền lãi là 46.978.000 đồng là có căn cứ được chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc ông Trần Nhật Q phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vay và lãi chậm trả cho bà H. Xét thấy tại phiên tòa phía nguyên đơn bà H không yêu cầu ông Trần Nhật Q có nghĩa vụ liên đới cùng bà L trả nợ cho bà H mà chỉ yêu cầu một mình bà H trả nợ. Quá trình giải quyết vụ án bà L cũng đồng ý một mình bà L chịu trách nhiệm trả nợ cho bà H. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi là 46.978.000 đồng, tổng là 246.978.000 đồng.

[6] Phía bị đơn xin được trả dần số tiền nợ cho nguyên đơn, tuy nhiên không được phía nguyên đơn chấp nhận nên cần buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 246.978.000 đồng trong một lần.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà L phải chịu 12.348.000 đồng tiền án phí. Nguyên đơn bà H không phải chịu.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tại phiên tòa được chấp nhận một phần.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463; 466 và Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H,

Buộc bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị H tổng số tiền 246.978.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn đồng*). Trong đó, tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*) và tiền lãi là 46.978.000 đồng (*Bốn mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 12.348.000 đồng (Mười hai triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng) tiền án phí. Nguyên đơn bà Trần Thị H không phải chịu.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- THA huyện B;
- Đương sự;
- Lưu HS – DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Đào